

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại Điều 4 Quy định mật độ và đơn giá cây trồng để thực hiện việc bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi ban hành kèm theo Quyết định số 49/2017/QĐ-UBND ngày 18/8/2017 của UBND tỉnh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 1930/TTr-SNNPTNT ngày 30 tháng 7 năm 2020, ý kiến thẩm định của Giám đốc Sở Tư pháp tại Báo cáo số 11/BC-STP ngày 21 tháng 02 năm 2020 và ý kiến thống nhất của tập thể UBND tỉnh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại Điều 4 Quy định mật độ và đơn giá cây trồng để thực hiện việc bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi ban hành kèm theo Quyết định số 49/2017/QĐ-UBND ngày 18/8/2017 của UBND tỉnh, cụ thể như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1, Điều 4. Đơn giá hỗ trợ cây giống:

TT	Loại cây	ĐVT	Đơn giá đối với cây trồng bằng hạt, cây con	Đơn giá đối với cây giâm hom, giâm cành; chiết, ghép cành	Ghi chú
1	Sầu riêng, bơ, măng cụt, sảpôchê, nhãn, xoài, chôm chôm, cam, quýt, bưởi	đ/cây	15.000	35.000	
2	Mít, táo, vú sữa	đ/cây	15.000	25.000	
3	Ôi, vải	đ/cây	15.000	25.000	

4	Chanh	đ/cây	4.000	30.000	
5	Điêu	đ/cây	4.000	20.000	
6	Cây chè	đ/cây		5.000	Giâm hom
7	Hồ tiêu	đ/cây		20.000	Giâm cành
8	Thanh long	đ/cây		15.000	Giâm hom
9	Cau, dừa nước	đ/cây	30.000		
10	Bồ kết, canh ky na, bồ quân, chùm ruột, nhàu, thị, sung, khế, ô ma, vả, chay, trâm, bứa	đ/cây	4.000		
11	Me, cóc, dâu da, bình bát, sơ ri, măng cầu (na), măng cầu xiêm, mận, lựu, đào tiên, gấc, chanh dây (lạc tiên)	đ/cây	20.000		
12	Cà phê, ca cao	đ/cây	6.000		
13	Cao su	đ/cây	20.000		
14	Cây dầu rái	đ/cây	8.300		
15	sao đen	đ/cây	10.500		
16	lim xanh, lim xẹt	đ/cây	8.400		
17	xà cừ	đ/cây	8.500		
18	cây sấu, sấu đông, phượng, muồng đen,	đ/cây	3.300		
19	Chò đen, chò chì, lát hoa	đ/cây	7.100		
20	Trám trắng	đ/cây	6.000		
21	Xoan ta	đ/cây	4.500		
22	Cây Quế	đ/cây	3.100		
23	Cây viết, lộc vừng, bằng lăng, hoa sữa, muồng hoa vàng, móng bò, sa kê, bằng	đ/cây	3.500		
24	Các loại keo (lá tràm, tai trọng,...)	đ/cây	3.000		
25	Bời lời, bạch đàn, phi lao, dương liễu, thông, trôm	đ/cây	3.500		
26	Đước đôi	đ/cây	14.000		

27	Mây nước	đ/cây	5.400		
28	Dó bầu, sưa đồ (huỳnh đàn đồ, huê mộc vàng, trác)	đ/cây	40.000		

2. Sửa đổi, bổ sung điểm b, d, khoản 2, Điều 4. Đơn giá bồi thường:

“b) Cây lâu năm

b1) Cây công nghiệp

TT	Loại cây	ĐVT	Đơn giá
1	Cao su		
	Năm thứ nhất	đ/cây	40.000
	Năm thứ hai	đ/cây	50.000
	Năm thứ ba	đ/cây	70.000
	Năm thứ tư	đ/cây	120.000
	Năm thứ năm	đ/cây	180.000
	Năm thứ sáu	đ/cây	250.000
	Năm thứ bảy	đ/cây	350.000
	Năm thứ tám trở đi	đ/cây	600.000
2	Điều (đào) trồng hạt		
	Cây mới trồng	đ/cây	10.000
	Cây chưa cho quả, có chiều cao thân < 2m	đ/cây	50.000
	Cây chưa cho quả, có chiều cao thân ≥ 2m	đ/cây	150.000
	Cây đang cho quả	đ/cây	300.000
3	Điều (đào) ghép		
	Cây mới trồng	đ/cây	25.000
	Cây chưa cho quả, có chiều cao thân < 2m	đ/cây	80.000
	Cây chưa cho quả, có chiều cao thân ≥ 2m	đ/cây	200.000
	Cây đang cho quả	đ/cây	350.000
4	Dừa nước		
	Cây mới trồng chưa có thân cây	đ/cây	85.000
	Cây có chiều cao thân < 2m chưa cho quả	đ/cây	270.000
	Cây có chiều cao thân ≥ 2m chưa cho quả	đ/cây	400.000
	Cây đang cho quả	đ/cây	900.000
5	Cà phê, ca cao		
	Cây mới trồng	đ/cây	15.000
	Cây chưa cho quả	đ/cây	80.000
	Cây đang cho quả	đ/cây	150.000
6	Cây dâu tằm	đ/bụi	15.000
7	Cây bồ kết, canh ky na		
	Cây mới trồng	đ/cây	10.000
	Cây có chiều cao thân < 1m chưa cho quả	đ/cây	20.000
	Cây có chiều cao thân ≥ 1m chưa cho quả	đ/cây	50.000
	Cây đang cho quả, có đường kính gốc < 30cm	đ/cây	100.000

TT	Loại cây	ĐVT	Đơn giá
	Cây đang cho quả, có đường kính gốc $\geq 30\text{cm}$	đ/cây	150.000
8	Cây chè giâm hom		
	Cây mới trồng	đ/cây	15.000
	Cây có đường kính gốc $< 5\text{cm}$	đ/cây	30.000
	Cây có đường kính gốc $\geq 5\text{cm}$ đến $< 10\text{cm}$	đ/cây	80.000
	Cây có đường kính gốc $\geq 10\text{cm}$	đ/cây	120.000
9	Hồ tiêu không cọc		
	Cây mới trồng	đ/cây	25.000
	Cây chưa cho quả	đ/cây	60.000
	Cây đã cho quả	đ/cây	200.000
10	Hồ tiêu có cọc leo (cọc gỗ hoặc bê tông)		
	Cây mới trồng chưa leo cọc	đ/cây	40.000
	Cây chưa cho quả	đ/cây	150.000
	Cây đã cho quả	đ/cây	400.000

b2) Cây ăn quả

TT	Loại cây	ĐVT	Đơn giá đối với cây trồng bằng hạt, cây con	Đơn giá đối với cây giâm hom, giâm cành; chiết, ghép cành
1	Xoài, nhãn, chôm chôm			
	Cây mới trồng	đ/cây	20.000	50.000
	Cây chưa cho quả	đ/cây	100.000	150.000
	Cây có đường kính gốc $< 20\text{cm}$, đã cho quả	đ/cây	250.000	450.000
	Cây có đường kính gốc $\geq 20\text{cm}$ đến $< 45\text{cm}$, đã cho quả	đ/cây	350.000	750.000
	Cây có đường kính gốc $\geq 45\text{cm}$, đã cho quả	đ/cây	500.000	1.300.000
2	Cam, quýt, bưởi			
	Cây mới trồng	đ/cây	20.000	70.000
	Cây chưa cho quả	đ/cây	100.000	150.000
	Cây có đường kính gốc $< 15\text{cm}$, đã cho quả	đ/cây	250.000	300.000
	Cây có đường kính gốc $\geq 15\text{cm}$, đã cho quả	đ/cây	350.000	400.000
3	Mít			
	Cây mới trồng	đ/cây	20.000	60.000
	Cây có chiều cao thân cây $< 1\text{m}$, chưa cho quả	đ/cây	50.000	100.000
	Cây có chiều cao thân cây $\geq 1\text{m}$, chưa cho quả	đ/cây	150.000	200.000
	Cây có đường kính gốc $< 20\text{cm}$, đã cho quả	đ/cây	300.000	350.000
	Cây có đường kính gốc $\geq 20\text{cm}$ đến $< 30\text{cm}$, đã cho quả	đ/cây	450.000	500.000

	Cây có đường kính gốc $\geq 30\text{cm}$ đến $< 45\text{cm}$, đã cho quả	đ/cây	1.100.000	1.200.000
	Cây có đường kính gốc $\geq 45\text{cm}$, đã cho quả	đ/cây	1.800.000	2.000.000
4	Sapôchê			
	Cây mới trồng	đ/cây	25.000	50.000
	Cây có chiều cao thân cây $< 1\text{m}$, chưa cho quả	đ/cây	50.000	80.000
	Cây có chiều cao thân cây $\geq 1\text{m}$, chưa cho quả	đ/cây	80.000	130.000
	Cây có đường kính gốc $< 10\text{cm}$, đã cho quả	đ/cây	150.000	250.000
	Cây có đường kính gốc $\geq 10\text{cm}$, đã cho quả	đ/cây	200.000	350.000
5	Táo			
	Cây mới trồng	đ/cây	20.000	35.000
	Cây có chiều cao thân cây $< 1\text{m}$, chưa cho quả	đ/cây	30.000	60.000
	Cây có chiều cao thân cây $\geq 1\text{m}$, chưa cho quả	đ/cây	50.000	80.000
	Cây có đường kính gốc $< 5\text{cm}$, đã cho quả	đ/cây	100.000	150.000
	Cây có đường kính gốc $\geq 5\text{cm}$, đã cho quả	đ/cây	150.000	200.000
6	Vú sữa, bơ			
	Cây mới trồng	đ/cây	50.000	60.000
	Cây có chiều cao thân cây $< 1\text{m}$, đường kính gốc $2-<3\text{cm}$, chưa cho quả	đ/cây	70.000	100.000
	Cây có chiều cao thân cây $\geq 1\text{m}$, đường kính gốc $3-<5\text{cm}$, chưa cho quả	đ/cây	140.000	200.000
	Cây có đường kính gốc $\leq 20\text{cm}$, đã cho quả	đ/cây	450.000	500.000
	Cây có đường kính gốc $> 20\text{cm}$ đến $< 40\text{cm}$, đã cho quả	đ/cây	750.000	850.000
	Cây có đường kính gốc $\geq 40\text{cm}$, đã cho quả	đ/cây	1.000.000	1.200.000
7	Chanh			
	Cây mới trồng	đ/cây	10.000	40.000
	Cây tán rộng $< 1\text{m}$, chưa cho quả	đ/cây	20.000	60.000
	Cây tán rộng $\geq 1\text{m}$, chưa cho quả	đ/cây	50.000	80.000

	Cây có tán rộng <2m, đã cho quả	đ/cây	100.000	120.000
	Cây có tán rộng \geq 2m, đã cho quả	đ/cây	170.000	180.000
8	Sầu riêng, măng cụt			
	Cây mới trồng	đ/cây	60.000	120.000
	Cây có đường kính 1-<5cm, chưa cho quả	đ/cây	150.000	250.000
	Cây có đường kính 5-<10cm, chưa cho quả	đ/cây	900.000	1.000.000
	Cây có đường kính 10-<25cm, đã cho quả	đ/cây	1.800.000	2.000.000
	Cây có đường kính > 25cm, đã cho quả	đ/cây	2.000.000	2.500.000
9	Ói, vải			
	Cây mới trồng	đ/cây	20.000	40.000
	Cây chưa cho quả	đ/cây	60.000	Ói: 70.000; vải: 100.000
	Cây đã cho quả	đ/cây	150.000	Ói: 200.000; vải: 300.000
10	Mãng cầu (na)			
	Cây mới trồng	đ/cây	40.000	
	Cây có chiều cao thân cây <1m, chưa cho quả	đ/cây	50.000	
	Cây có chiều cao thân cây \geq 1m, chưa cho quả	đ/cây	80.000	
	Cây đã cho quả	đ/cây	200.000	
11	Mãng cầu xiêm, lựu, mận, đào tiên			
	Cây mới trồng	đ/cây	35.000	
	Cây có chiều cao thân cây <1m, chưa cho quả	đ/cây	50.000	
	Cây có chiều cao thân cây \geq 1m, chưa cho quả	đ/cây	80.000	
	Cây có đường kính gốc < 10cm, đã cho quả	đ/cây	110.000	
	Cây có đường kính gốc \geq 10cm, đã cho quả	đ/cây	180.000	
12	Gấc, chanh dây (lạc tiên)			
	Cây mới trồng chưa leo giàn	đ/cây	45.000	
	Cây leo dần nhưng chưa cho quả	đ/cây	75.000	
	Cây đã cho quả	đ/cây	120.000	
13	Thanh long trồng hom			
	Cây mới trồng có chiều cao thân < 50 cm	đ/cây	25.000	
	Cây có chiều cao thân \geq 50cm, chưa cho quả	đ/cây	50.000	

	Cây đã cho quả	đ/cây	120.000	
14	Me, cóc, dâu da, bình bát, sơ ri			
	Cây mới trồng	đ/cây	25.000	
	Cây có chiều cao thân cây <1m, chưa cho quả	đ/cây	50.000	
	Cây có chiều cao thân cây \geq 1m, chưa cho quả	đ/cây	70.000	
	Cây có đường kính gốc < 15cm, đã cho quả	đ/cây	150.000	
	Cây có đường kính gốc \geq 15cm, đã cho quả	đ/cây	250.000	
15	Bồ quân, chùm ruột, nhàu, thị, sung, trâm, bứa			
	Cây mới trồng	đ/cây	10.000	
	Cây chưa cho quả	đ/cây	20.000	
	Cây đã cho quả	đ/cây	100.000	
16	Khế, ô ma, vả, chay			
	Cây mới trồng	đ/cây	10.000	
	Cây chưa cho quả	đ/cây	30.000	
	Cây đã cho quả	đ/cây	80.000	
17	Quất trồng trên đất			
	Cây mới trồng	đ/cây	10.000	
	Cây có chiều cao từ 0,5m đến <1m	đ/cây	40.000	
	Cây có chiều cao từ \geq 1m đến <2m	đ/cây	100.000	
	Cây có chiều cao \geq 2m	đ/cây	200.000	
18	Cau			
	Cây mới trồng có chiều cao thân < 0,5 m, chưa cho quả	đ/cây	40.000	
	Cây trồng có chiều cao thân \geq 0,5m đến <2m, chưa cho quả	đ/cây	80.000	
	Cây có chiều cao thân \geq 2m, chưa cho quả	đ/cây	200.000	
	Cây đã cho quả	đ/cây	400.000	

b3) Cây lấy gỗ, củi, lấy nhựa, lấy dầu

TT	Loại cây	ĐVT	Đơn giá
1	Nhóm cây mọc nhanh (phi lao, bạch đàn, dương liễu, các loại keo)		
	Cây có đường kính gốc < 1cm	đ/cây	20.000
	Cây có đường kính gốc \geq 1cm đến < 3cm	đ/cây	40.000
	Cây có đường kính gốc \geq 3cm đến < 7cm	đ/cây	65.000
	Cây có đường kính gốc \geq 7cm đến < 10cm	đ/cây	120.000
	Cây có đường kính gốc \geq 10cm đến \leq 14cm	đ/cây	170.000

TT	Loại cây	ĐVT	Đơn giá
	Cây có đường kính gốc > 14cm đến ≤ 20cm	đ/cây	200.000
	<p>- Rừng tái sinh tính bồi thường bằng 80% giá bồi thường theo từng loại tương ứng.</p> <p>- Đường kính gốc lớn hơn 20cm thì tính bồi thường theo m³ gỗ giấy nguyên liệu theo giá thị trường tại thời điểm lập phương án bồi thường do tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng xác định trình UBND cấp huyện phê duyệt.</p>		
2	Nhóm cây lấy gỗ (Lim xanh, lim xẹt, dầu rái, sấu đông, sao đen, xà cừ, chò đen, chò chỉ, lát hoa...)		
	Cây có đường kính gốc < 2 cm	đ/cây	60.000
	Cây có đường kính gốc từ ≥2 cm đến < 4 cm	đ/cây	120.000
	Cây có đường kính gốc từ ≥4 cm đến < 8 cm	đ/cây	200.000
	Cây có đường kính gốc từ ≥8 cm đến < 12 cm	đ/cây	450.000
	Cây có đường kính gốc từ ≥12 cm đến < 16 cm	đ/cây	600.000
	Cây có đường kính gốc từ ≥16 cm đến ≤ 20 cm	đ/cây	800.000
	<p>- Đường kính gốc lớn hơn 20cm thì tính bồi thường m³ gỗ theo giá thị trường tại thời điểm lập phương án bồi thường do tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường xác định trình UBND cấp huyện phê duyệt.</p>		
3	Nhóm cây họ tre, trúc		
3.1	Tre		
	<i>* Tre chuyên lấy măng:</i>		
	Cây mới trồng	đ/cây	35.000
	Chưa cho măng	đ/cây	100.000
	Đã cho măng	đ/cây	200.000
	Măng tre	đ/măng	15.000
	<i>* Tre thường:</i>		
	Cây mới trồng	đ/cây	30.000
	Cây xanh chưa già	đ/cây	50.000
	Cây già sử dụng được	đ/cây	100.000
3.2	Tre gai		
	Cây mới trồng	đ/cây	30.000
	Cây xanh chưa già	đ/cây	40.000
	Cây già sử dụng được	đ/cây	60.000
3.3	Trúc, nứa, lồ ô, luồng và các loại cây tương ứng		
	Cây mới trồng	đ/cây	5.000
	Cây xanh chưa già	đ/cây	20.000
	Cây già sử dụng được	đ/cây	30.000
4	Nhóm cây lấy dầu, lấy nhựa		
4.1	Bời lời		
	Cây có đường kính gốc < 1 cm	đ/cây	20.000
	Cây có đường kính gốc ≥ 1cm đến < 4 cm	đ/cây	40.000
	Cây có đường kính gốc ≥ 4cm đến < 8 cm	đ/cây	50.000
	Cây có đường kính gốc ≥ 8cm đến < 12 cm	đ/cây	80.000
	Cây có đường kính gốc ≥ 12cm đến < 16 cm	đ/cây	100.000
	Cây có đường kính gốc ≥ 16cm đến < 20 cm	đ/cây	150.000
	Cây có đường kính gốc ≥ 20cm	đ/cây	200.000

TT	Loại cây	ĐVT	Đơn giá
4.2	Cây quế		
	Cây mới trồng	đ/cây	8.000
	Cây có đường kính gốc < 3cm	đ/cây	15.000
	Cây có đường kính gốc \geq 3cm đến < 4cm	đ/cây	80.000
	Cây có đường kính gốc \geq 4cm đến < 6cm	đ/cây	200.000
	Cây có đường kính gốc \geq 6cm đến < 9cm	đ/cây	300.000
	Cây có đường kính gốc \geq 9cm đến < 11cm	đ/cây	450.000
	Cây có đường kính gốc \geq 11cm đến < 15cm	đ/cây	600.000
	Cây có đường kính gốc \geq 15cm	đ/cây	800.000
4.3	Cây dó bầu, sưa đỏ (huỳnh đàn đỏ, huê mộc vàng, trắc)		
	Cây mới trồng	đ/cây	60.000
	Cây có đường kính gốc < 3cm	đ/cây	170.000
	Cây có đường kính gốc \geq 3cm đến < 4cm	đ/cây	320.000
	Cây có đường kính gốc \geq 4cm đến < 6cm	đ/cây	400.000
	Cây có đường kính gốc \geq 6cm đến < 9cm	đ/cây	600.000
	Cây có đường kính gốc \geq 9cm đến < 11cm	đ/cây	800.000
	Cây có đường kính gốc \geq 11cm đến < 15cm	đ/cây	1.200.000
	Cây có đường kính gốc \geq 15cm	đ/cây	2.000.000
4.4	Cây thông lầy nhựa		
	Cây mới trồng	đ/cây	20.000
	Cây có đường kính gốc \geq 3cm đến < 5cm	đ/cây	50.000
	Cây có đường kính gốc \geq 5cm đến < 8cm	đ/cây	90.000
	Cây có đường kính gốc \geq 8cm đến < 10cm	đ/cây	150.000
	Cây có đường kính gốc \geq 10cm đến < 20cm	đ/cây	200.000
	Cây có đường kính gốc \geq 20cm	đ/cây	220.000
4.5	Cây trôm		
	Cây mới trồng < 01 năm tuổi	đ/cây	25.000
	Cây \geq 01 năm tuổi đến < 02 năm tuổi	đ/cây	120.000
	Cây \geq 02 năm tuổi đến < 05 năm tuổi	đ/cây	150.000
	Cây \geq 05 năm tuổi đến < 10 năm tuổi	đ/cây	300.000
	Cây \geq 10 năm tuổi đến < 15 năm tuổi	đ/cây	470.000
	Cây \geq 15 năm tuổi (cây già cỗi, hỗ trợ công chặt)	đ/cây	140.000
5	Nhóm cây rừng ngập nước		
5.1	Đước đôi		
	Cây trồng năm thứ nhất	đ/cây	20.000
	Cây trồng năm thứ hai	đ/cây	30.000
	Cây trồng năm thứ ba	đ/cây	40.000
	Cây trồng trên ba năm	đ/cây	60.000
5.2	Đừa nước		
	Cây trồng năm thứ nhất	đ/cây	40.000
	Cây trồng năm thứ hai	đ/cây	50.000
	Cây trồng năm thứ ba	đ/cây	60.000
	Cây trồng trên ba năm	đ/cây	100.000
6	Nhóm các loại cây tạp thân gỗ lấy củi		

TT	Loại cây	ĐVT	Đơn giá
	(gòn, chim chim, trứng cá, cây bàng, bồ đề, si, móng bò, hoa sữa, muồng vàng, muồng đen, long não, sấu, tùng kim, bằng lăng, phượng, viêt, lộc vừng, trám trắng, xoan ta,...)		
	Cây có đường kính gốc < 1cm	đ/cây	8.000
	Cây có đường kính gốc \geq 1cm đến < 3cm	đ/cây	10.000
	Cây có đường kính gốc \geq 3cm đến < 7cm	đ/cây	15.000
	Cây có đường kính gốc \geq 7cm đến < 10cm	đ/cây	25.000
	Cây có đường kính gốc \geq 10cm đến < 30cm	đ/cây	50.000
	Cây có đường kính gốc \geq 30cm đến < 50cm	đ/cây	100.000
	Cây có đường kính gốc \geq 50cm	đ/cây	150.000
7	Cây mây		
	Cây mới trồng (năm đầu tiên)	đ/bụi	15.000
	Cây trong giai đoạn xây dựng cơ bản (03 năm chăm sóc)	đ/bụi	50.000
	Cây cho khai thác thương phẩm	đ/bụi	80.000

d) Cây hoa, cây lá cảnh trồng lè, phân tán trên đất

TT	Loại cây	ĐVT	Đơn giá
1	Cây hoa các loại		
1.1	Hoa súng, hoa sen	đ/cây	20.000
1.2	Huệ, lily ơn, hoa hồng, hoa đồng tiền, hoa cúc	đ/cây	30.000
1.3	Cúc đại đoá, cúc chỉ thiên, vạn thọ, nút áo	đ/cây	25.000
1.4	Hoa giấy, ngâu, nguyệt quế, bông trang, hoàng anh, dâm bụt, ngọc anh, đuôi chồn,...		
	Cây mới trồng có chiều cao < 0,3 m	đ/cây	5.000
	Cây có chiều cao \geq 0,3 m đến < 0,5 m	đ/cây	40.000
	Cây có chiều cao \geq 0,5 m	đ/cây	70.000
1.5	Cây hoa leo giàn (Lan dây leo, dạ hương, xác pháo, hoa giấy leo dàn, hoa tigôn,...)		
	Cây mới trồng	đ/cây	20.000
	Cây đã leo giàn có chiều cao < 5 m	đ/cây	120.000
	Cây đã leo giàn có chiều cao \geq 5 m	đ/cây	250.000
2	Cây lá cảnh (chuối cảnh, chuối quạt, thiết mộc lan, huyết dụ, cau bụi, dứa cảnh, cây trạng nguyên, trường sinh, cây thần tài, đại tướng quân, thủy trúc,...)	đ/cây	50.000

3) Sửa đổi, bổ sung điểm đ, khoản 2, Điều 4. Đơn giá hỗ trợ công di chuyển cây kiểng:

Cây kiểng là tài sản của người sử dụng đất khi Nhà nước thu hồi đất được bồi thường chi phí di chuyển theo quy định tại Điều 91 Luật Đất đai 2013”.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2020. Các nội dung khác của Quyết định số 49/2017/QĐ-UBND ngày 18/8/2017 của UBND tỉnh Quy định mật độ và đơn giá cây trồng để thực hiện việc bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh

Quảng Ngãi không sửa đổi, bổ sung tại Quyết định này vẫn giữ nguyên hiệu lực thi hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tư pháp, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Chánh Thanh tra tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan; các tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Vụ pháp chế, Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL, Bộ Tư pháp;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- BTT UB MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các Hội, đoàn thể tỉnh;
- Báo Quảng Ngãi;
- Đài Phát thanh-Truyền hình tỉnh;
- VPUB: PCVP (NL), các Phòng Nghiên cứu, CB-TH;
- Lưu VT, NN-TN (Inphong278)

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Tăng Bình